

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 52 /2016/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khoá IX – Kỳ họp thứ 3 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 103a/TTr-SKHĐT ngày 19 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2017 (Phụ lục kèm theo). Một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu về kinh tế

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng 8,3% so với năm 2016.
- Tỷ trọng các ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, nông – lâm nghiệp – thủy sản và thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong cơ cấu kinh tế tương ứng đạt 63,4% – 23,7% – 4% - 8,9%.
- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,8%.
- Giá trị sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp tăng 4%.
- Giá trị gia tăng ngành dịch vụ tăng 9,5%.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 18,5%.
- Kim ngạch xuất khẩu tăng 15,7%.
- GRDP bình quân đầu người khoảng 115,4 triệu đồng/năm.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 46.000 tỷ đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương 15.500 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản 6.000 tỷ đồng.
- Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên 1,4 tỷ USD.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 11,2%.

2. Chỉ tiêu về xã hội:

- Tạo việc làm mới 45 nghìn lao động.



Phụ lục 1

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2017**



theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu kinh tế			
	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP)	%	8,3	
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	115,4	
	Cơ cấu kinh tế			
	+ Công nghiệp - xây dựng	%	63,4	
	+ Dịch vụ	%	23,7	
	+ Nông - lâm nghiệp - ngư nghiệp	%	4,0	
	- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,9	
	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng	%	11,2	
	Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	> 1.400	
	Kim ngạch xuất khẩu tăng	%	15,7	
II	Các chỉ tiêu xã hội			
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	74	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng	%	<8,1	
	Tỷ lệ bác sỹ trên 1 vạn dân	Bác sỹ	7	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	81,8	
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	26,5	
	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia	%	65	
	Tạo việc làm mới	Lao động	45.000	
	Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường bệnh của Trạm y tế)	Giường	23	
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh	%	<1	
III	Các chỉ tiêu môi trường			
	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,0	
	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch	%	99,4	
	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	94	
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý	%	100	
	Tỷ lệ các khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường.	%	100	
	Tỷ lệ che phủ cây công nghiệp, cây lâu năm	%	57,2	
	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	99,99	
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100,0	

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2017



theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	8,8	

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NĂM 2017



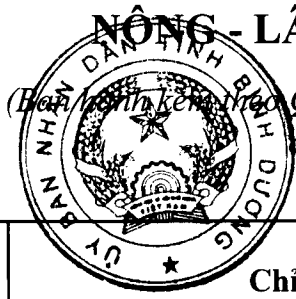
Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Giá trị gia tăng ngành dịch vụ	%	9,5	

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT

NÔNG - LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2017

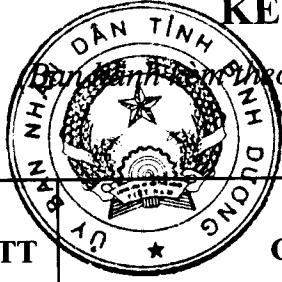


Được hình thành theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp	%	4	

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU NĂM 2017



Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng	%	15,7	

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH THƯƠNG NGHIỆP - DỊCH VỤ NĂM 2017



Được ban hành theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	%	18,5	

Phụ lục 7

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2017

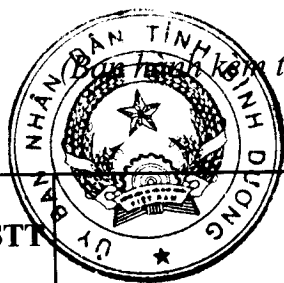


theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² /người	26,5	

Phụ lục 8

KẾ HOẠCH VẬN TẢI NĂM 2017



theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20/ 12 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
I	Vận tải hàng hóa			
	- Khối lượng vận chuyển	%	10	
	- Khối lượng luân chuyển	%	10	
II	Vận tải hành khách			
	- Số lượng vận chuyển	%	7	
	- Số lượng luân chuyển	%	10	

Phụ lục 9

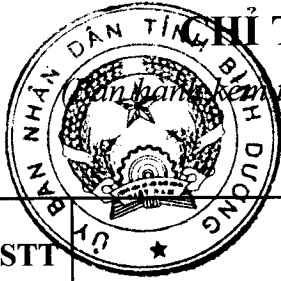


KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN DIỆN TÍCH RỪNG NĂM 2017

Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Tỷ lệ độ che phủ cây công nghiệp, cây lâu năm	%	57,2	

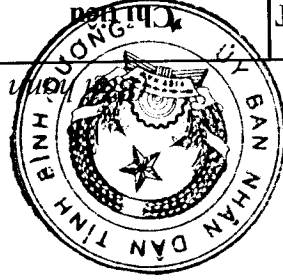
Phụ lục 10



CHỈ TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	94	
2	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý	%	100	
3	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	
4	Tỷ lệ các khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường	%	100	



KẾ HOẠCH DẶN SỔ NĂM 2017

Phụ lục 11

Thực hiện kèm theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 30 / 12 /2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Đơn vị	Toàn tỉnh	Thủ Dầu Một	Thuận An	Di An	Tân Uyên	Bắc Tân Uyên	Phù Giáo	Bến Cát	Bàu Bang	Dầu Tiếng	Ghi chú
1	Dân số trung bình	2.104.000	306.700	500.400	419.700	223.900	75.800	108.200	238.800	97.900	132.600	
2	Tỷ suất sinh	11,3	10,07	11,05	10,85	10,43	11,7	13,64	10,71	11,69	11,53	
3	Tỷ suất giảm sinh	%	0,10	0,10	0,10	0,01	0,15	0,20	0,01	0,15	0,15	
4	Tỷ lệ tăng tự nhiên	%	8,36	7,22	8,8	7,44	7,35	7,32	7,15	7,86	7,35	7,25



Phụ lục 13

KẾ HOẠCH SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2017

theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế	%	100	
2	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ	%	100	
3	Số dân được bảo vệ phòng chống sốt rét	Người	5.000	
4	Số lượt bệnh nhân được điều trị bệnh sốt rét	Lượt	165	
5	Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị khỏi bệnh lao	%	90	
6	Số người được khám để phát hiện bệnh phong	Người	200.000	
7	Tỷ lệ người nhiễm HIV được chăm sóc, quản lý, tư vấn	%	75	
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 8 loại vaccine	%	>96	
9	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	<8,1	
10	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	%	<20,7	
11	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<5,8	
12	Số xã được triển khai mới về bệnh động kinh	Xã	8	
13	Số xã được triển khai dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	Xã	91	
14	Số bệnh nhân tâm thần được điều trị ổn định	Bệnh nhân	2.500	
15	Tỷ lệ người mắc ngộ độc thực phẩm trên 100.000 dân	%	<7	
16	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	81,8	
17	Số người mới sử dụng các biện pháp tránh thai	Người	53.000	
18	Tỷ lệ xã/phường đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	
19	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường bệnh của Trạm y tế)	Giường	23	

Phụ lục 14

CHỈ TIÊU GIƯỜNG BỆNH NĂM 2017



theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Giường	1.300	
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Giường	100	
3	Bệnh viện y học cổ truyền	Giường	150	
4	Trung tâm y tế thị xã Thuận An	Giường	250	
5	Trung tâm y tế thị xã Dĩ An	Giường	100	
6	Trung tâm y tế thị xã Bến Cát	Giường	100	
7	Trung tâm y tế thị xã Tân Uyên	Giường	100	
8	Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	Giường	100	
9	Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	Giường	120	
10	Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên	Giường	20	
11	Trung tâm y tế thành phố Thủ Dầu Một	Giường	32	
12	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	Giường	40	

Phụ lục 15

CHỈ TIÊU NGÀNH VĂN HOÁ - THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2017



Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2016/QĐ-UBND ngày 20 /12 /2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Bổ sung sách mới trong năm		63.900	
	- Thư viện tỉnh	Bản	33.000	
	- Thư viện cấp huyện	Bản	30.900	
	+ Thư viện thị xã Tân Uyên	Bản	4.000	
	+ Thư viện thị xã Bến Cát	Bản	2.000	
	+ Thư viện huyện Dầu Tiếng	Bản	3.500	
	+ Thư viện thị xã Thuận An	Bản	4.000	
	+ Thư viện thành phố Thủ Dầu Một	Bản	4.000	
	+ Thư viện huyện Phú Giáo	Bản	3.500	
	+ Thư viện thị xã Dĩ An	Bản	4.400	
	+ Thư viện huyện Bàng Bàng	Bản	3.500	
	+ Thư viện huyện Bắc Tân Uyên	Bản	2.000	
2	Số buổi biểu diễn của Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	Buổi	140	
3	Số buổi chiếu phim phục vụ vùng sâu vùng xa	Buổi	135	
4	Số buổi biểu diễn của đội thông tin lưu động tỉnh	Buổi	135	
5	Thể thao thành tích cao			
	- Số vận động viên đào tạo tập trung	Người	1.068	
	+ Số vận động viên tuyển tuyển	Người	288	
	+ Số vận động viên tuyển trẻ	Người	210	
	+ Số vận động viên tuyển năng khiếu	Người	570	
	- Số Huy chương đạt giải	Cái	647	
	+ Quốc tế	Cái	35	
	+ Quốc gia	Cái	325	
	+ Cụm, khu vực, mở rộng	Cái	287	
	- Tham gia các giải	Giải	140	
	+ Quốc tế	Giải	18	
	+ Quốc gia	Giải	86	

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
	Cum, khu vực mở rộng	Giải	36	
	+ Đạt cấp tế chức các giải	Giải	12	
	+ Quốc tế	Giải	3	
	+ Quốc gia	Giải	3	
	+ Cum, khu vực	Giải	6	
	- Số vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia	Người	252	
	+ Kiện tướng	Người	92	
	+ Cấp 1	Người	160	
	- Đầu tư các môn	Môn	35	
6	Du lịch			
	- Tổng số khách du lịch	Nghìn lượt	4.520	
	Trong đó:			
	+ Khách quốc tế	Nghìn lượt	210	
	+ Khách nội địa	Nghìn lượt	4.310	
	- Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	1.260	

Phụ lục 16

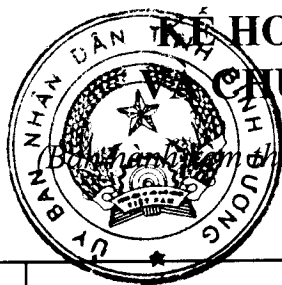


**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP
PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH NĂM 2017**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20 / 12 /2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
I	Tổng số giờ phát sóng phát thanh	Giờ/năm	7.550	
	Trong đó:			
1	Chương trình tiếp sóng phát lại	Giờ/năm	1.550	
2	Chương trình phát mới	Giờ/năm	6.000	
II	Tổng số giờ phát hình ANALOG - BTV	Giờ/năm	5.840	
	Trong đó:			
1	Chương trình phát lại			
2	Chương trình phát mới	Giờ/năm	5.800	
3	Thu qua vệ tinh	Giờ/năm	40	
4	Tiếp sóng			
III	Các phương thức truyền dẫn khác	Giờ/năm	35.100	
	BTV2, BTV3, BTV4, BTV5	Giờ/năm	35.100	

Phụ lục 17



**KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO
CHƯƠNG TRÌNH VỀ VIỆC LÀM NĂM 2017**

*Đính kèm theo Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Ghi chú
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	74	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	64	
3	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	45.000	